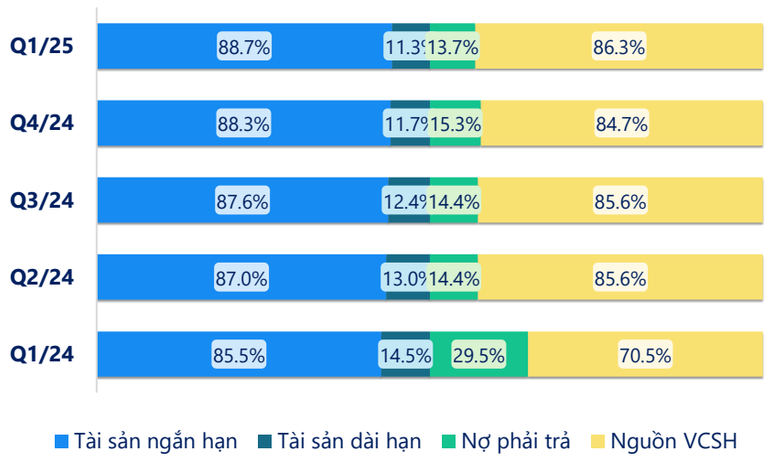
FireAnt

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,780
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,390
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,946
SL cổ phiếu LH	46,226,626
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260,700
% sở hữu nước ngoài	2.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175
P/E	35.0
EPS	108

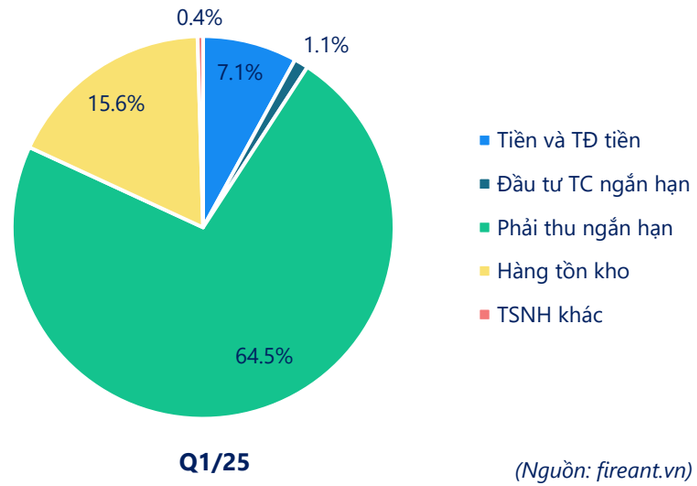
	YTD	1T	3T	6T
FCM	11.8%	-12.1%	8.6%	17.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



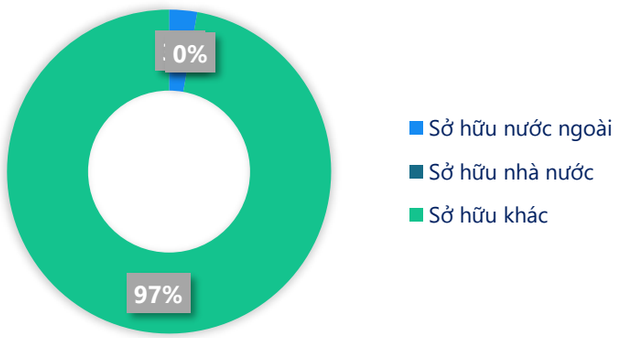
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



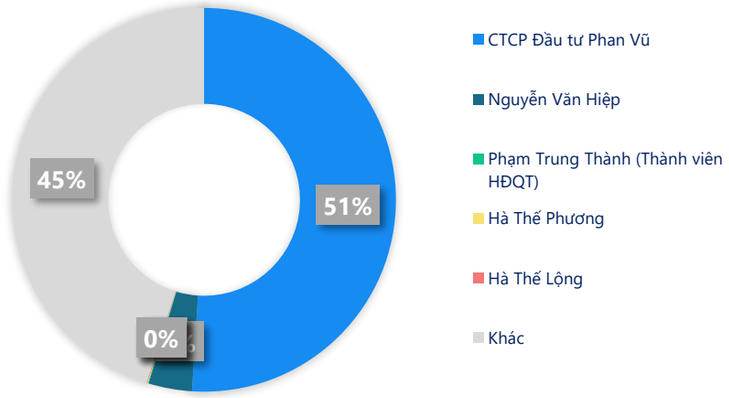
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



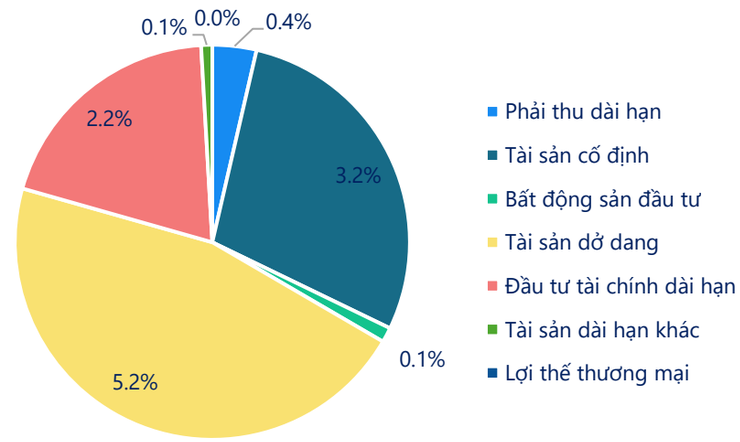
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

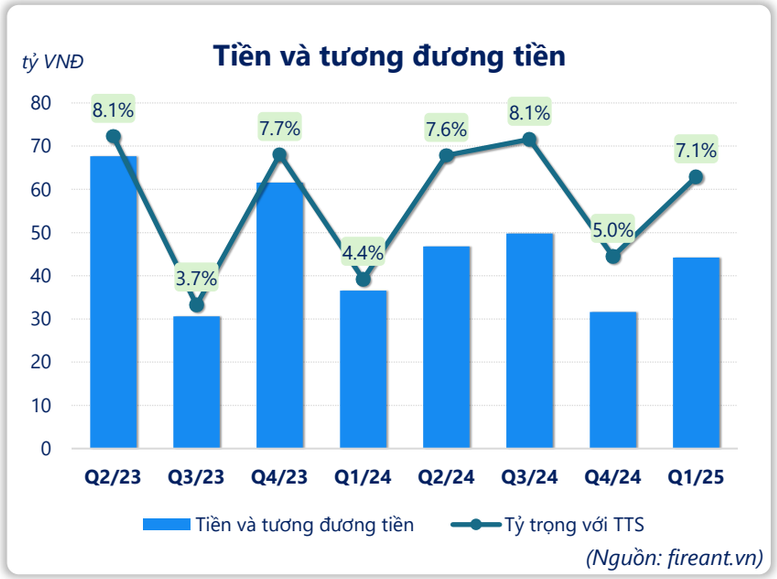
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



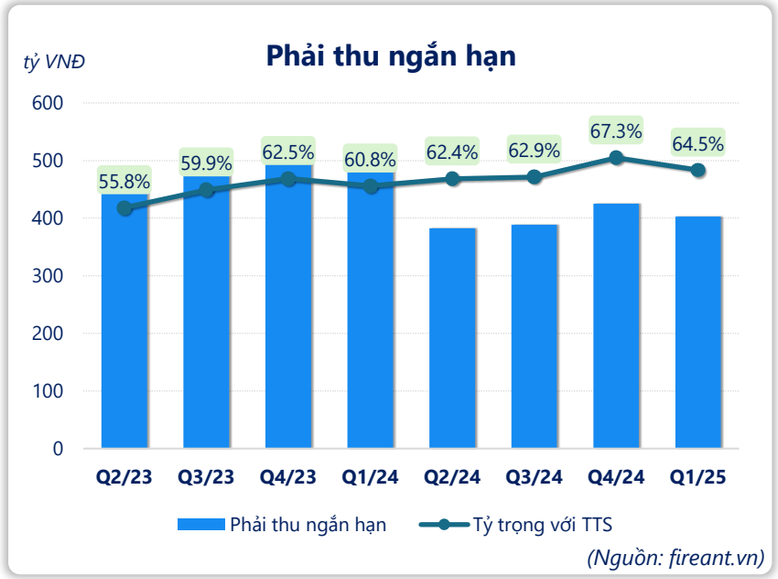
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

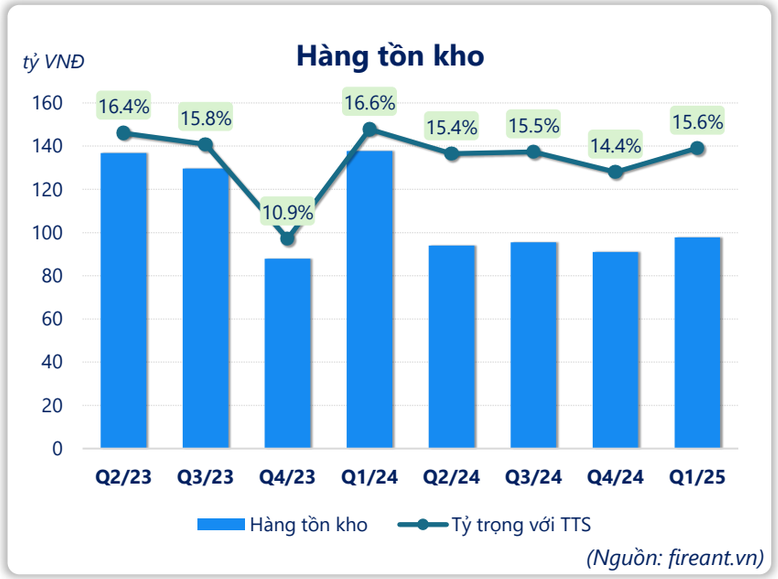
CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)



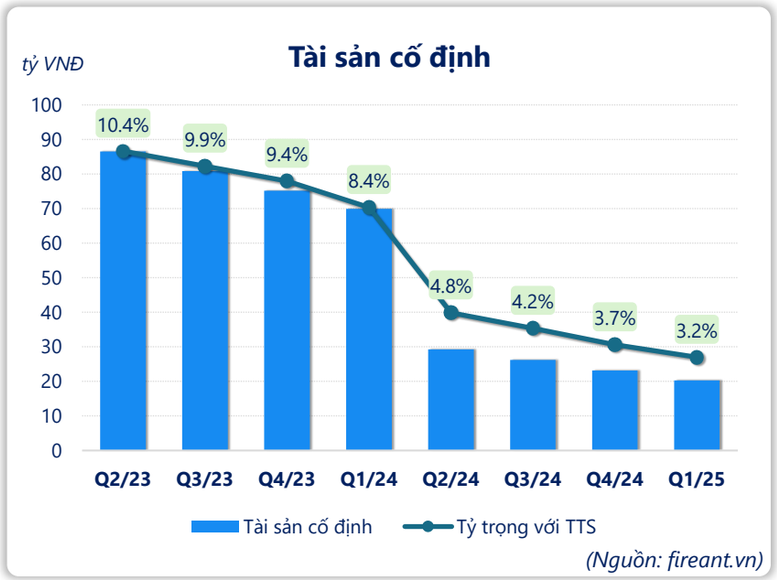
(Nguồn: fireant.vn)



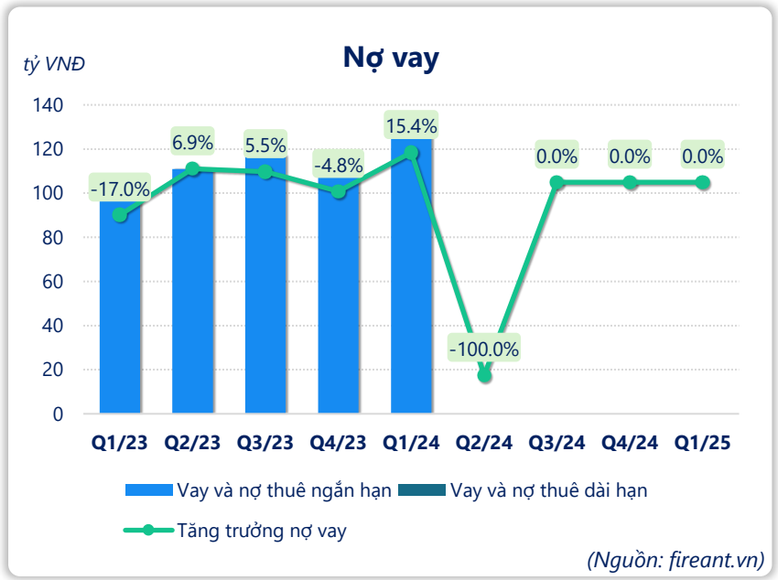
(Nguồn: fireant.vn)



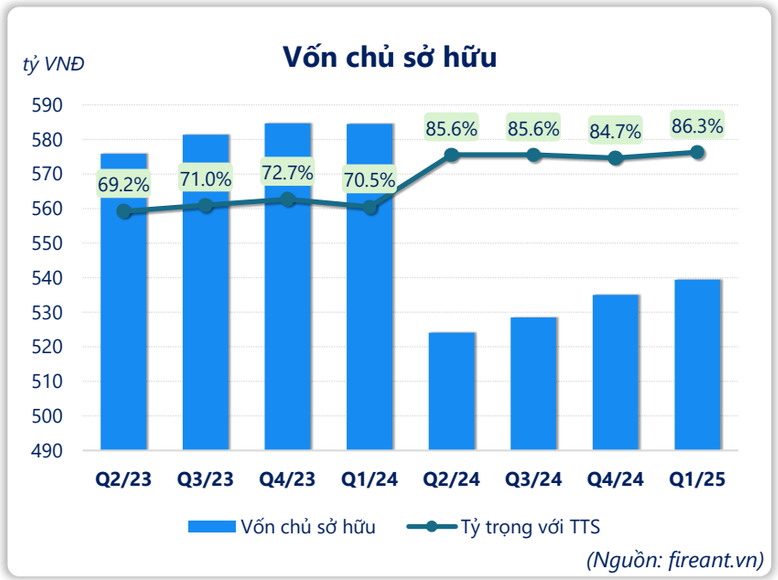
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

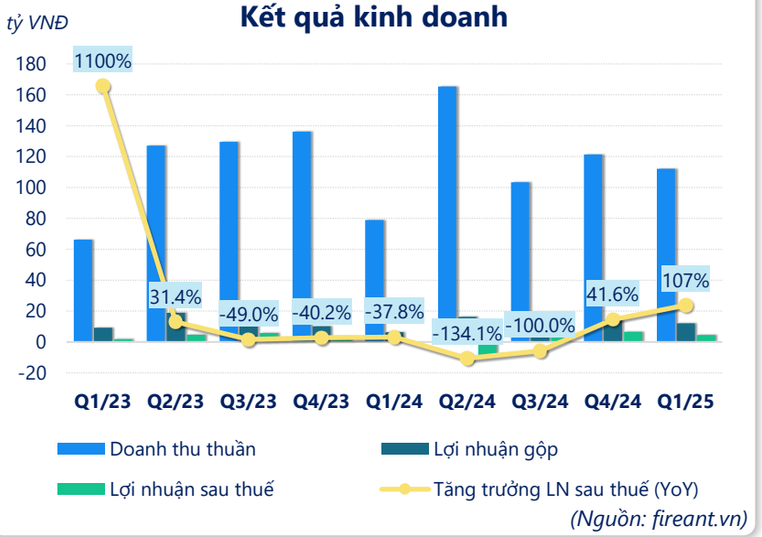


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

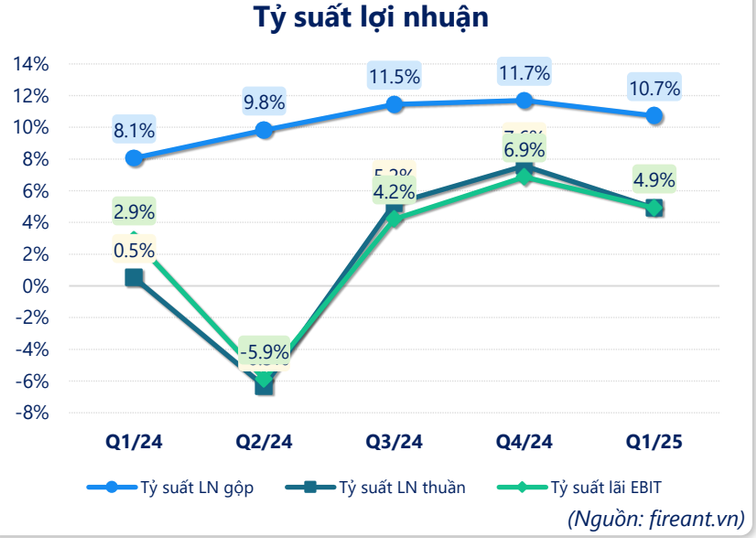
CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Kết quả kinh doanh



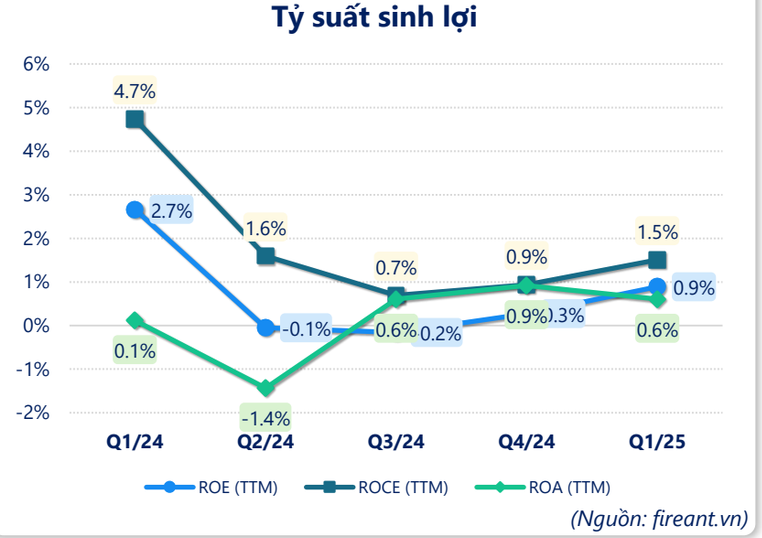
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



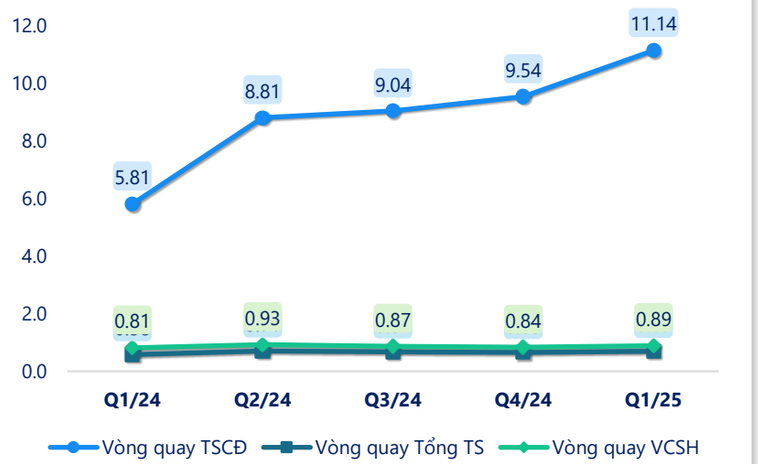
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



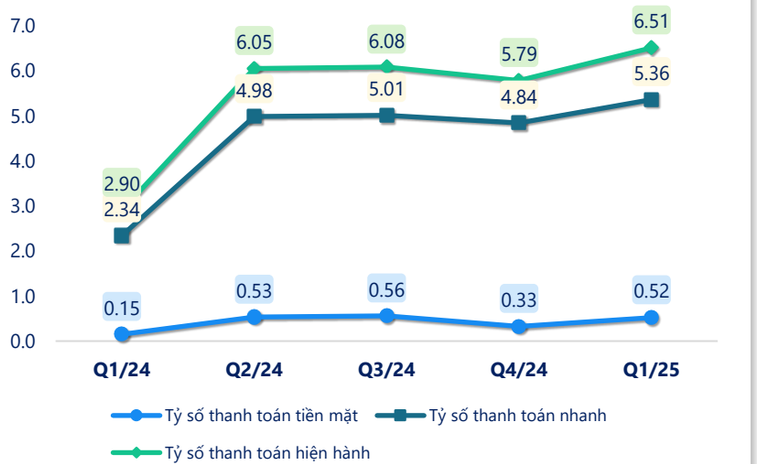
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



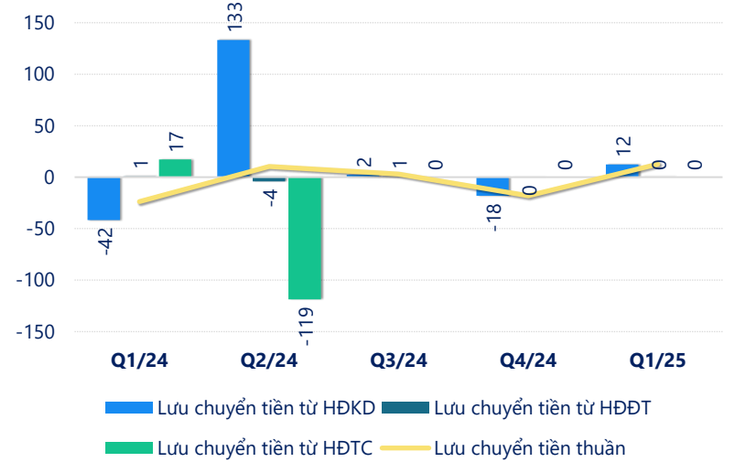
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**625**	**632**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	554	558	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	44.2	31.6	39.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.60	6.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	403	425	-5.3%
Hàng tồn kho	97.8	88.5	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.58	5.76	-55.2%
Tài sản dài hạn	**70.9**	**74.1**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	2.56	2.52	1.5%
Tài sản cố định	20.2	23.2	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	32.6	32.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.64**	**0.96**	**-33.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.4	96.7	-11.7%
Nợ ngắn hạn	**85.1**	**96.4**	**-11.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	70.8	77.4	-8.5%
Nợ dài hạn	0.29	0.29	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**539**	**535**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**539**	**535**	**0.8%**
Vốn điều lệ	462	462	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	78.9	165	103	121	112
Giá vốn hàng bán	72.6	149	91.5	107	100
Lợi nhuận gộp	6.37	16.2	11.8	14.2	12.0
Doanh thu HĐTC	0.21	0.33	0.19	0.85	0.23
Chi phí TC	2.28	18.6	0.16	0.27	0.40
Chi phí lãi vay	1.92	0.58	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.28	0.39	0	0	0
Chi phí QLDN	3.62	7.99	6.49	5.59	6.35
LN thuần từ HĐKD	0.41	-10.4	5.37	9.19	5.50
Lợi nhuận khác	-0.04	0.14	-1.01	-0.86	0.00
LN trước thuế	0.36	-10.3	4.36	8.34	5.50
Lợi nhuận sau thuế	-0.17	-9.77	4.36	6.59	4.40
LNST của CĐ cty mẹ	0.95	-10.4	4.36	6.59	4.40

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.5	133	2.35	-18.0	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	-4.20	0.65	-0.12	0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.1	-119	0	0	0
Tiền đầu kỳ	60.3	36.5	46.8	49.8	31.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.7**	**10.2**	**3.00**	**-18.1**	**12.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.5	46.8	49.8	31.6	44.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic